



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47



+84.256 3522 166 | +84.256 3522 316



c47@xaydung47.vn



Số 8 Biên Cương, P. Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai



xaydung47.vn



C47 (HOSE)



xaydung47.vn



congtycophanxaydung4785

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Ký ngày: 26/10/2026 19:23:33



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.503.804.454.180	1.068.985.327.597
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	157.205.921.551	209.466.326.193
1. Tiền	111		103.667.921.551	196.326.326.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.538.000.000	13.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	94.788.400.000	23.475.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.788.400.000	23.475.200.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		618.477.602.895	410.133.259.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	307.123.002.639	278.528.014.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	270.708.787.124	133.906.879.755
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	107.952.080.463	65.004.632.465
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(67.306.267.331)	(67.306.267.331)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		607.061.061.014	415.595.015.275
1. Hàng tồn kho	141	7	607.061.061.014	415.595.015.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		26.271.468.720	10.315.526.960
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	942.215.940	61.001.854
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		25.195.963.285	6.433.458.060
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	163		133.289.495	3.821.067.046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	15	-	

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		560.515.455.509	527.171.578.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.631.429.315	24.056.457.315
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	23.631.429.315	24.056.457.315
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	6		
II. Tài sản cố định	220		521.497.383.428	481.740.524.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	390.478.759.904	393.787.250.498
- Nguyên giá	222		1.336.614.782.759	1.318.818.096.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(946.136.022.855)	(925.030.845.589)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	130.692.547.537	87.407.360.201
- Nguyên giá	225		161.201.089.588	111.838.867.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(30.508.542.051)	(24.431.507.165)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	326.075.987	545.914.253
- Nguyên giá	228		3.197.099.393	3.197.099.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.871.023.406)	(2.651.185.140)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	12	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	13	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.022.483.218	3.173.223.940
1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	3.022.483.218	3.173.223.940
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.364.159.548	18.201.372.441
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	12.364.159.548	18.201.372.441
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	15	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		2.064.319.909.689	1.596.156.906.245

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.515.857.797.778	1.104.527.941.338
I. Nợ ngắn hạn	310		924.426.033.124	723.758.327.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	216.188.065.582	127.590.495.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.994.036.792	2.962.083.394
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	18	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	7.757.256.426	10.305.195.801
5. Phải trả người lao động	315		26.644.760.854	16.313.136.721
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	32.597.822.132	35.822.653.337
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	82.777.778	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	25.624.964.872	30.957.645.803
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	558.203.895.597	499.104.487.700
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.332.453.091	702.628.722
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		591.431.764.654	380.769.613.961
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		491.577.179.151	321.807.921.725
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16	94.787.724.571	53.496.453.384
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	26	5.066.860.932	5.465.238.852
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.462.111.911	491.628.964.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		363.422.690.000	363.422.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	27	1.833.878.094	1.833.878.094
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	27		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.343.494.198	29.343.494.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27	131.714.155.986	73.554.410.471
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		69.270.468.329	22.464.995.861
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		62.443.687.657	51.089.414.610
11. Lợi ích của cô đồng không kiểm soát	429		22.147.893.633	23.474.492.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.064.319.909.689	1.596.156.906.245

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Dương Minh Quang



CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ đầu năm đến 30/09/2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	438.961.237.686	391.927.678.649	1.289.253.944.788	1.299.754.657.218		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		438.961.237.686	391.927.678.649	1.289.253.944.788	1.299.754.657.218		
4. Giá vốn hàng bán	11	3	401.270.736.702	355.186.720.981	1.139.073.554.103	1.141.621.289.021		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.690.500.984	36.740.957.668	150.180.390.685	158.133.368.197		
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	4	-	-	-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5	87.724.796	3.612.238.480	1.684.803.677	9.327.527.678		
8. Chi phí tài chính	23	6	14.275.025.504	15.977.299.612	53.751.884.596	50.367.138.798		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		13.667.012.822	11.468.288.493	41.502.511.378	37.613.445.447		
9. Chi phí bán hàng	25	9	-	-	-	-		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9	9.563.638.673	10.314.175.915	27.603.317.966	70.976.723.882		
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.939.561.603	14.061.720.621	70.509.991.800	46.117.033.195		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	7	11.864.168.735	8.473.609.161	13.006.362.172	13.266.286.925
13. Chi phí khác	32	8	4.115.624.303	723.347.508	4.471.832.039	3.016.254.434
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.748.544.432	7.750.261.653	8.534.530.133	10.250.032.491
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.688.106.035	21.811.982.274	79.044.521.933	56.367.065.686
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11	4.783.764.775	4.582.723.949	18.543.875.509	11.271.186.791
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	315.746.225	105.188.872	(1.240.442.722)	(119.612.646)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.588.595.035	17.124.069.453	61.741.089.146	45.215.491.541
18.1- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.341.075.596	17.360.949.181	63.067.687.657	44.886.719.740
18.2- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(752.480.561)	(236.879.728)	(1.326.598.511)	328.771.801
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		477	37	1.735	1.235
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 25 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thành Quang

Hồ Đình Phong

Đường Minh Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ đầu năm đến 30/09/2026

(Phương pháp trực tiếp)

VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.348.372.777.013	1.263.036.612.795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.068.254.388.695)	(793.967.016.379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(133.932.752.040)	(52.057.251.383)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(35.353.562.278)	(30.946.628.597)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(17.625.675.190)	(8.396.226.224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		142.714.265.547	251.056.919.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(322.056.108.236)	(425.641.005.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.135.443.879)	203.085.403.469
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.759.794.803)	(21.496.302.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.740.000	788.940.796
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.662.380.697	865.286.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.074.674.106)	(19.842.075.672)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3	551.393.600.954	448.153.970.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4	(483.312.252.699)	(519.337.753.508)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	4	(26.369.469.171)	(26.158.995.405)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>41.711.879.084</i>	<i>(97.342.778.146)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(55.498.238.901)	85.900.549.651
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209.466.326.193	161.673.884.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.237.834.259	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		157.205.921.551	247.574.433.747

Lập biểu



Đặng Thành Quang

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ đầu năm đến 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/ QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 26 với số mới 4100258747 ngày 06/08/2025

Vốn điều lệ: **363.422.690.000** VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: **36.342.269**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a) Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	30.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101672245
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000	100,00%	Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101500126
+ Công ty TNHH GBCONS	50.000.000.000	100,00%	Số 11 Biên Cương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số: 4101686343
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	100,00%	Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai. Mã số 4101531910

b) Danh sách các Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn đầu tư	Tỷ lệ	Thông tin công ty con
+ Công ty CP Thủy điện Văn Phong	46.000.000.000	41,07%	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai. Mã số 4101309994

7. Số người lao động bình quân trong kỳ:

897

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ quý 3/2026 ngày 30/09/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3/2025 ngày 30/09/2025

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá bình quân thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bình quân mua và bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

3.1. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3. Các khoản cho vay: Không có

3.4. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- + Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- + Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- + Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.
- + Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- + Tiền Việt Nam
 - Ngân hàng Seabank Bình Định*
 - Ngân hàng MB Bank*
 - Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định*
 - Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định*
- + Ngoại tệ (USD;LAK)
 - Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định*
 - Ngân hàng MB Bank*
 - Ngân hàng Lào Việt CN Champasak*
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định*
- Các tài khoản khác

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

Cuối kỳ			Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu:

Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%

- Tổng giá trị trái phiếu:

Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10%

- Các khoản đầu tư khác.

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
94.788.400.000			23.475.200.000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:	86.000.000.000		36.000.000.000	
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	30.000.000.000		30.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ Công ty TNHH GBCONS	50.000.000.000			
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	46.000.000.000		46.000.000.000	
+ Công ty CP Thủy Điện Văn Phong	46.000.000.000		46.000.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:				
Cộng	132.000.000.000		82.000.000.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

*** Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ

Quyền biểu quyết

Vốn Công ty con

Vốn góp Công ty mẹ

Vốn góp cổ đông thiểu số

Năm nay

100,00%

100,00%

30.000.000.000

30.000.000.000

Năm trước

100,00%

100,00%

30.000.000.000

30.000.000.000

*** Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định**

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
5.000.000.000	5.000.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000

*** Công ty TNHH GBCons**

Địa chỉ: Số 11, Biên Cương, Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
5.000.000.000	5.000.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000

*** Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu**

Địa chỉ: Số 489 An Dương Vương, Quy Nhơn Nam, Gia Lai.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
100,00%	100,00%
100,00%	100,00%
1.000.000.000	1.000.000.000
1.000.000.000	1.000.000.000

*** Công ty CP thủy điện Văn Phong**

Địa chỉ: Thôn Hòa Sơn, xã Bình Phú, Gia Lai.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Năm nay	Năm trước
26,63%	41,07%
26,63%	41,07%
112.000.000.000	112.000.000.000
46.000.000.000	46.000.000.000
29.825.000.000	66.000.000.000
36.175.000.000	

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 - Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5
 - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 - Ban QLDA Điện 1
 - Cty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
 - Nam Neun 1 Hydropower Sole Co., Ltd.
 - Ban Quản Lý Dự Án Điện 3 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam
 - Công ty Cổ phần Tiên Thuận
 - Các khoản phải thu khách hàng khác

Phải thu dài hạn của khách hàng:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

4. Phải thu khác:

- Ngắn hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Tạm ứng
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn tài sản phi tiền tệ
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
 - + Ban Quản Lý Dự Án Khu Vực Phú Thọ
 - + Công Ty TNHH Xây Dựng Và Vận Tải Bùi Gia
 - + Công ty TNHH Thi công, Sửa chữa - Xây dựng SANJALERN
 - + Sengphachan Vongkhamxay Construction Sole Co.,LTD
 - + Các khoản khác
- Dài hạn
- Ký cược, ký quỹ
 - Phải thu dài hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	307.123.002.639	44.506.412.857	278.528.014.280	48.278.663.561
	251.786.282.137		203.163.108.335	
	32.039.940.711		27.331.237.617	
	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040	28.714.392.040
	28.529.784.116		33.136.617.128	
	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817	15.792.020.817
	73.476.651.662		45.967.216.794	
	27.380.135.208		1.381.266.356	
	45.853.357.583		50.840.357.583	
	55.336.720.502		75.364.905.945	3.772.250.704

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	107.952.080.463		65.004.632.465	
	3.169.370.643		18.851.141.841	
	-			
	104.782.709.820		46.153.490.624	
	11.840.433.000		-	
	17.338.444.001		4.246.378.359	
	3.414.457.289		3.414.457.289	
	5.888.117.507		1.600.172.822	
	66.301.258.023		36.892.482.154	
	23.631.429.315		24.056.457.315	
	23.631.429.315		24.056.457.315	
	-		-	
	131.583.509.778		89.061.089.780	

5. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hạn	270.708.787.124	19.515.810.246	133.906.879.755	11.136.806.304
+ Công ty TNHH Thịnh Tiến	7.356.376.399		6.941.880.399	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	41.611.716.939		-	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thịnh Sơn	25.341.176.000		-	
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Trường Thành	17.497.083.000		17.497.083.000	
+ Power China Guiyang Engineering Corporation Limited	44.432.265.000		8.379.003.942	
Các Khách Hàng Khác	134.470.169.786	19.515.810.246	101.088.912.414	11.136.806.304

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông	28.714.392.040	28.714.392.040		28.714.392.040
- Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm	15.792.020.818	15.792.020.818		15.792.020.818
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức	8.379.003.942	8.379.003.942		8.379.003.942
- Creg TBM Germany GmbH	2.892.747.600	2.892.747.600		2.892.747.600
- Công ty TNHH Đồng Hà	1.011.640.000	1.011.640.000		1.011.640.000
- Trung tâm công nghệ phần mềm thủy lợi	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
- Các đối tượng khác	9.328.897.343	9.316.462.931	12.434.412	9.316.462.931
Cộng	67.318.701.743	67.306.267.331	12.434.412	67.306.267.331

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	693.000.083			
- Nguyên liệu, vật liệu	116.962.144.607		85.059.732.045	
- Công cụ, dụng cụ	4.400.726.322		3.209.330.542	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.524.234.011		326.742.844.966	
+ Công trình Nam Neun	363.606.191.097		147.303.680.323	
+ Công trình Bắc Ái	73.319.885.181		69.119.681.232	
+ Công trình Hòa Bình	3.689.717.146		11.742.898.553	
+ Công trình Nam Phak	5.739.230.404		44.441.676.280	
+ Các công trình khác	38.169.210.183		54.134.908.578	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	480.955.991		583.107.722	



- Hàng hóa kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cộng

607.061.061.014	415.595.015.275
------------------------	------------------------

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản
- * Tổng số chi phí XD CB dở dang
 - + Toà nhà 08 Biên Cương
 - + Sửa chữa nâng cấp Khách sạn Hải Âu
 - + Toà nhà 11 Biên Cương
 - + Trạm trộn bê tông Phước An

Cộng

3.022.483.218	3.173.223.940
52.500.000	89.250.000
2.804.873.718	1.314.049.662
-	1.604.814.778
165.109.500	165.109.500
3.022.483.218	3.173.223.940

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	323.374.752.273	799.905.094.160	174.840.166.057	20.698.083.597	-	1.318.818.096.087
- Mua trong kỳ		9.402.356.860	1.143.776.364	2.320.688.852		12.866.822.076
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.735.356.778					-
- Tăng khác		5.304.866.000				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182			1.829.168.182
- Giảm khác		281.190.000				-
Số dư cuối kỳ	325.110.109.051	814.331.127.020	174.154.774.239	23.018.772.449		1.336.614.782.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	72.425.311.423	668.555.175.178	168.320.012.251	15.730.346.737	-	925.030.845.589
- Khấu hao trong kỳ	9.031.920.705	10.044.957.304	1.912.127.908	666.321.615		21.655.327.532
- Tăng khác		1.279.017.916				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1.829.168.182			1.829.168.182
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	81.457.232.128	679.879.150.398	168.402.971.977	16.396.668.352		946.136.022.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	250.949.440.850	131.349.918.982	6.520.153.806	4.967.736.860		393.787.250.498
- Tại ngày cuối kỳ	243.652.876.923	134.451.976.622	5.751.802.262	6.622.104.097		390.478.759.904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	3.197.099.393		3.197.099.393
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giám khác				-					-
Số dư cuối kỳ				-					3.197.099.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm				-					2.651.185.140
- Khấu hao trong kỳ									219.838.266
- Tăng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ				-					2.871.023.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
- Tại ngày đầu năm				-					545.914.253
- Tại ngày cuối năm				-					326.075.987

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	47.533.572.101	64.305.295.265	-	-	111.838.867.366
- Thuê tài chính trong kỳ		33.606.268.593	20.779.629.629			54.385.898.222
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		5.023.676.000				5.023.676.000
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	76.116.164.694	85.084.924.894	-	-	161.201.089.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	8.948.719.522	15.482.787.643	-	-	24.431.507.165
- Khấu hao trong kỳ		3.097.320.496	4.258.732.306			7.356.052.802
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		1.279.017.916				1.279.017.916
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	10.767.022.102	19.741.519.949	-	-	30.508.542.051
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	-	38.584.852.579	48.822.507.622	-	-	87.407.360.201
- Tại ngày cuối năm	-	65.349.142.592	65.343.404.945	-	-	130.692.547.537

12. Tài sản sinh học:

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đặt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

12.2 Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đặt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá gốc	Tổng cộng

Súc vật cho sản phẩm

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm

- Mua trong kỳ
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá gốc	Tổng cộng

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất

- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
- Nguyên giá
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Tồn thất do suy giảm giá trị
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dừng hoạt động:

- Ngắn hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng:
 - Chi phí đi vay:
 - Các khoản khác:

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
- Chi phí mua bảo hiểm:
- Các khoản khác:
- + Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An
- + Bảo hiểm
- + Chi phí lán trại công trình Trị An
- + Chi phí khác

Tổng cộng

Cuối kỳ

942.215.940

942.215.940

12.364.159.548

12.364.159.548

2.432.359.325

246.137.500

369.005.681

9.316.657.042

13.306.375.488

Đầu năm

61.001.854

61.001.854

18.201.372.441

18.201.372.441

2.764.044.686

-

624.471.149

14.812.856.606

18.262.374.295

15. Tài sản khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc

Ngắn hạn
Dài hạn

Tổng cộng

16. Vay và nợ thuế tài chính :

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm
	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Vay ngắn hạn	558.203.895.597	563.091.129.767	503.991.721.870	499.104.487.700	
- Vay ngắn hạn	554.084.441.061	551.393.600.954	477.622.252.699	480.313.092.806	
+ Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	534.095.311.275	452.695.319.148	398.913.100.679	480.313.092.806	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	19.989.129.786	98.698.281.806	78.709.152.020		
- Nợ tài chính đến hạn trả	4.119.454.536	11.697.528.813	26.369.469.171	18.791.394.894	
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	1.237.495.151	11.697.528.813	16.693.391.016	6.233.357.354	
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.069.998.300		3.209.994.900	4.279.993.200	
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.047.161.085		3.141.483.255	4.188.644.340	
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Sacombank - CN Đà Nẵng	78.000.000		234.000.000	312.000.000	
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank - Chi Nhánh TP.HCM	686.800.000		3.090.600.000	3.777.400.000	
Vay dài hạn:	94.787.724.571	46.981.271.187	5.690.000.000	53.496.453.384	
- Vay dài hạn	26.241.026.944		5.690.000.000	31.931.026.944	
- Thuế tài chính dài hạn	68.546.697.627	46.981.271.187		21.565.426.440	
+ Cty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust	64.388.082.211	46.981.271.187		17.406.811.024	
+ Cty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.659.022.050			1.659.022.050	
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.901.593.366			1.901.593.366	
+ Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Sacombank - CN Đà Nẵng	598.000.000			598.000.000	
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Vietinbank - Chi Nhánh TP.HCM	-			-	
Cộng	652.991.620.168	610.072.400.954	509.681.721.870	552.600.941.084	

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Nội dung	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuế	Tổng thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.520.036.311	29.889.505.482	3.152.434.520	26.158.995.405
Trên 1 năm đến 5 năm				

c) Trái phiếu

Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 1 năm

17. Phải trả người bán:

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Nông nghiệp Sơn Vũ

+ Công Ty Cổ Phần Tư Ván Xây Dựng Điện 3

+ Công Ty TNHH Vận Tài Xây Dựng Công Trình Hoàn Liệu

- Phải trả cho các đối tượng khác

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

Cộng

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Cuối kỳ

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Phải nộp:	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/hiệu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2.136.921.372	38.971.316.550	38.501.658.150	2.606.579.772
- Thuế giá trị gia tăng vãng lai	1.141.973.530	1.833.927.037	2.200.115.142	775.785.425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.987.061	22.521.339.748	22.616.566.716	87.760.093
- Thuế thu nhập cá nhân	3.065.393.828	4.413.857.219	7.454.492.184	24.758.863
- Thuế tài nguyên	626.765.168	8.223.241.996	8.738.722.685	111.284.479
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.317.170.577	4.194.993.912	2.361.076.695	4.151.087.794
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	833.984.265	3.463.174.032	4.297.158.297	-
Cộng	10.305.195.801	83.621.850.494	86.169.789.869	7.757.256.426

Phải thu:

- Thuế giá trị gia tăng	6.433.458.060	18.762.505.225	25.195.963.285
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.764.678.648	3.764.678.648	-
- Thuế thu nhập cá nhân	20.614.105	75.649.111	96.263.216
- Thuế tài nguyên			-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			-
- Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	35.774.293	1.251.986	37.026.279
Cộng	10.254.525.106	18.839.406.322	25.329.252.780

20. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	32.597.822.132	35.822.653.337
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Lãi vay đã trả	22.727.607.911	20.587.822.003
- Các khoản trích trước khác	9.870.214.221	15.234.831.334
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	32.597.822.132	35.822.653.337
Cộng	32.597.822.132	35.822.653.337

21. Phải trả khác:

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Thu tiền XKLD
 - + Thuế thu nhập cá nhân tạm thu
 - + Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định
 - + Tiền tạm thu XKLD
 - + Quỹ trợ cấp khó khăn đặc biệt
 - + Tiền lãi BHXH
 - + Khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

22. Doanh thu chờ phân bổ:

- a) Các khoản doanh thu chờ phân bổ
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
- b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

23. Trái phiếu phát hành:

- 23.1 Trái phiếu thường
- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá

Cuối kỳ

-	-
422.136.521	-
1.097.177.425	67.518.135
195.723.000	27.200.000
86.043.600	-
130.705.324	-
-	-
-	-
23.693.179.002	130.705.324
2.547.200.000	-
6.158.206.621	-
2.608.200.000	2.608.200.000
-	-
-	-
12.379.572.381	17.539.258.289
25.624.964.872	30.957.645.803

Cuối kỳ

82.777.778	-
82.777.778	-

Cuối kỳ

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------



- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

23.2 Trái phiếu chuyển đổi:

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá lãi loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	363.422.690.000	1.833.878.094		29.343.494.198	22.715.354.861	22.499.147.154	439.814.564.307
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước					52.249.414.610	975.344.990,00	53.224.759.600
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước, trích lập các quỹ							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong năm trước					1.410.359.000		-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận							1.410.359.000
Số dư đầu năm nay	363.422.690.000	1.833.878.094		29.343.494.198	73.554.410.471	23.474.492.144	491.628.964.907
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lãi trong kỳ này					63.067.687.657	(1.326.598.511)	61.741.089.146
- Tăng khác					11.027		11.027
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Trả cổ tức							-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác: phân phối lợi nhuận			-		4.907.953.169		4.907.953.169
Số dư cuối kỳ	363.422.690.000	1.833.878.094	-	29.343.494.198	131.714.155.986	22.147.893.633	548.462.111.911

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng*Cuối kỳ**Đầu năm*

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ *Vốn góp đầu năm*+ *Vốn góp tăng trong kỳ*+ *Vốn góp giảm trong kỳ*+ *Vốn góp cuối kỳ*

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

*Năm nay**Năm trước*

363.422.690.000

363.422.690.000

363.422.690.000

363.422.690.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

*Cuối kỳ**Đầu năm*

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

36.342.269

e) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

29.343.494.198

29.343.494.198

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ:

*Cuối kỳ**Đầu năm*

-

-

29. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối kỳ

Đầu năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ

USD:

1.394.943,19

5.469.614,92

Ngoại tệ

LAK:

11.587.883.152

5.285.652.141

d) Nợ khó đòi đã xử lý:

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật

Khoản mục

Cuối kỳ

Đầu năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a) Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch
- Doanh thu nhượng bán vật tư
- Doanh thu hoạt động xuất khẩu lao động
- Doanh thu bán điện
- Doanh thu khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.107.018.976.762

1.155.745.405.646

95.742.815.109

83.397.784.843

37.938.356.206

34.105.860.613

14.504.400.031

15.965.037.551

34.049.396.680

10.540.568.565

1.289.253.944.788

1.299.754.657.218

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

44.315.997.500

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Cộng

Năm nay

Năm trước

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn thi công xây lắp
- Giá vốn dịch vụ du lịch
- Giá vốn bán hàng hoá vật tư
- Giá vốn xuất khẩu lao động
- Giá vốn bán điện
- Giá vốn khác
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Năm nay

Năm trước

981.149.870.924

1.023.498.463.675

86.074.735.557

74.979.570.924

57.947.299.773

30.030.498.662

11.400.872.625

11.377.787.355

2.500.775.224

1.734.968.405

1.139.073.554.103

1.141.621.289.021

4. *Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư:*

- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT
- Giá trị còn lại của BĐS ĐT
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS ĐT
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS ĐT

Năm nay

Năm trước

5. *Doanh thu hoạt động tài chính:*

- Lãi tiền gửi tiền cho vay
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.120.449.421

865.462.611

564.354.256

8.462.065.067

1.684.803.677

9.327.527.678

6. *Chi phí tài chính:*

- Chi phí đi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi mua hàng trả chậm trả góp
- Chiết khấu thanh toán phải trả
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (Hoàn nhập dự phòng)

Cộng

Năm nay

Năm trước

41.502.511.378

37.613.445.447

9.006.871.101

11.936.137.714

3.237.834.259

2.572.601

4.667.858

814.983.036

53.751.884.596

50.367.138.798

7. *Thu nhập khác:*

- Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền XKLD
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

411.290.000

1.001.809.447

12.595.072.172

12.264.477.478

13.006.362.172

13.266.286.925

8. *Chi phí khác:*

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn
- Các khoản bị phạt chậm nộp
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay

Năm trước

820.868.887

1.935.179.522

3.650.963.152

1.081.074.912

4.471.832.039

3.016.254.434

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	27.603.317.966	70.976.723.882
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	21.853.894.583	65.153.431.007
+ Chi phí NVL CCDC	1.132.390.732	1.005.490.065
+ Chi phí nhân công	17.259.901.071	13.356.686.710
+ Thuế phí lệ phí	139.869.193	391.101.076
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	648.392.251	647.261.358
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	45.490.342.917
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.673.341.336	4.262.548.881
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.749.423.383	5.823.292.875
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	27.603.317.966	70.976.723.882

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	349.727.187.444	239.417.963.721
- Chi phí nhân công	178.324.031.867	147.802.630.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.221.391.850	26.686.985.882
- Thuế phí lệ phí	20.753.250.050	3.993.848.997
- Chi phí máy thi công	202.743.884.455	117.409.368.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.055.229.704	275.696.704.505
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	45.490.342.917
- Chi phí bằng tiền khác	59.641.405.640	71.416.488.323
Cộng	1.267.466.381.010	927.914.332.859

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.044.521.933	56.367.065.686
Thuế TNDN phải nộp	18.543.875.509	11.271.186.791

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.240.442.722	119.612.646
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.240.442.722	119.612.646
---	----------------------	--------------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối kỳ

Đầu năm

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Năm nay

Năm trước

551.393.600.954

448.153.970.767

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

483.312.252.699

519.337.753.508

26.369.469.171

26.158.995.405

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng C47	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XK LĐ Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH GBCons	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Công ty liên kết

4. Giao dịch với các bên liên quan:

4.1 Bên liên quan	Giao dịch	Từ đầu năm đến cuối kỳ
Ông Dương Minh Quang	Tạm ứng	626.900.155
	Hoàn ứng	557.000.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	Tạm ứng	2.067.990.537
	Hoàn ứng	2.346.278.169
Ông Cao Thanh Tuấn	Tạm ứng	42.161.855
	Hoàn ứng	40.913.880
Ông Nguyễn Thanh Hải	Tạm ứng	25.851.001
	Hoàn ứng	32.000.000
Ông Hồ Đình Phong	Tạm ứng	425.658.275
	Hoàn ứng	492.939.280
Công ty TNHH GBCons	Tạm ứng các hợp đồng thi công và thanh toán	65.183.268.902
Công ty TNHH GBCons	Giá trị thi công cho C47	31.484.445.399
Công ty TNHH GBCons	Thuê thiết bị và nhân công của C47	20.609.022.378
Công ty TNHH GBCons	Thanh toán thuê thiết bị cho C47	31.340.853.928
Công ty TNHH GBCons	Chuyển tiền cho C47 vay	18.300.000.000
4.2 Thu nhập các thành viên chủ chốt	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	6.406.273.655	5.781.219.639
Ông Phạm Nam Phong	468.000.000	365.895.000
Ông Lê Đông Lâm	234.000.000	217.272.000
Ông Dương Minh Quang	130.000.000	153.787.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	130.000.000	153.787.000
Ông Võ Trọng Hiếu	130.000.000	153.787.000
Bà Chu Thị Tú Anh	130.000.000	20.000.000
Ông Bùi Quốc Thanh	130.000.000	20.000.000

Ban Tổng Giám đốc	<u>2.527.136.827</u>	<u>2.348.345.820</u>
Ông Dương Minh Quang	832.399.380	783.195.279
Ông Nguyễn Hữu Hải	722.842.729	616.937.921
Ông Cao Thanh Tuấn	492.304.185	478.715.501
Ông Nguyễn Thanh Hải	479.590.533	469.497.119
4.3 Số dư các bên liên quan	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH GBCons	22.966.991.953	
Phải thu khác		
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Cung ứng và XKLD Bình Định	923.834.046	923.834.046
Tạm ứng		
Ông Dương Minh Quang	385.031.039	376.630.884
Ông Nguyễn Hữu Hải	56.679.993	30.978.947
Ông Cao Thanh Tuấn	9.327.613	22.183.637
Ông Nguyễn Thanh Hải	8.851.001	169.750.000
Ông Hồ Đình Phong	-8.416.367	134.148.420

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP Xây Dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

7. Những thông tin khác:

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026



Đặng Thành Quang



Hồ Đình Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
47
ĐƯƠNG MINH QUANG

Đương Minh Quang



CTCP XÂY DỰNG 47
CONSTRUCTION JSC 47

☎ +84.256 3522 166 | +84.256 3522 316

🏠 08 Bien Cuong, Quy Nhon Nam, Gia Lai

✉ c47@xaydung47.vn

🌐 xaydung47.vn



C47 (HOSE)

f xaydung47.vn



congytycophanxaydung4785